

Số: /QĐ-UBND Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Kinh Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1024/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Kinh Môn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.502,81	180,52	458,18	392,40	438,74	415,34
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.488,57	82,70	333,95	228,66	258,42	314,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.423,57</i>	<i>82,70</i>	<i>333,88</i>	<i>228,49</i>	<i>258,42</i>	<i>314,36</i>

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	570,30	1,78	9,30	1,97	2,82	50,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.562,21	69,62	50,31	48,66	109,80	34,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	519,11	7,66	45,50	12,72		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67		9,85	84,66	1,86	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31	4,91	0,60	6,00	41,61	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	654,78	13,85	8,16	9,68	24,23	15,73
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86		0,52	0,05		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.010,75	191,55	352,78	148,40	330,29	214,34
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40,52	0,61	1,20	1,40	0,05	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,56	1,72		0,15	0,56	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	308,92		47,40		29,96	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,79		1,51	0,05		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	666,83	40,41	3,32		37,01	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	605,49	3,32	2,98		19,81	
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.695,44	72,84	158,86	90,25	143,27	82,77
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.279,50	37,18	90,30	57,15	46,99	37,68
-	Đất thủy lợi	DTL	741,12	17,72	42,59	13,01	31,95	30,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,84	2,33	0,58	0,42	0,83	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,97	2,86	0,16	0,14	0,13	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	85,80	3,78	5,56	1,60	2,27	1,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	57,54	1,70	4,03	0,93	3,06	3,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	165,16	1,00	3,60	1,89	0,20	0,12
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,07	0,69	0,02	0,03	0,01	0,04
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	29,01			3,20		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	71,70	0,72	0,54	0,24	0,47	0,83
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	69,20	0,94	1,11	1,20	49,20	2,53
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,56	3,40	9,18	9,98	7,88	5,92
-	Đất chợ	DCH	16,97	0,52	1,19	0,46	0,29	0,24
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,20		6,60		0,16	
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	552,17					

2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	923,67	45,37	91,05	48,28	56,43	64,72
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,96	2,24	0,50	1,29	0,54	1,09
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96		0,92			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,87	0,05	0,58	0,17	0,07	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.065,75	23,35	32,79	5,09	42,06	65,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,79		5,07	1,72	0,30	0,33
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06					
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,71	1,64			0,07	0,08
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,99	0,14				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thù
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	98,36	319,48	199,71	347,14	642,64	340,93
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	51,17	171,05	135,49	196,55	422,62	149,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>51,17</i>	<i>171,05</i>	<i>135,49</i>	<i>176,76</i>	<i>421,73</i>	<i>130,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,84	4,30	0,87	29,96	20,16	16,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	28,49	53,12	42,38	54,93	74,31	157,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	10,23	33,47			5,44	
1.5	Đất rừng đặc dụng				6,49	81,16	
1.6	Đất rừng sản xuất	2,91	43,12			5,80	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4,72	14,41	20,96	58,09	32,72	17,70
1.8	Đất nông nghiệp khác				1,12	0,44	
2	Đất phi nông nghiệp	227,51	396,87	248,87	1.005,03	330,49	542,93
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	0,06	5,59	0,02	3,87	0,13	14,09
2.2	Đất an ninh		0,10		0,18		0,09
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cụm công nghiệp		21,87	52,34			107,61
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1,42	5,92	0,94	0,10	0,74	2,89
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,22	134,84	24,51	225,15	35,87	73,44
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		1,75	2,75	422,02	21,70	99,42
2.10	Đất phát triển hạ tầng	126,16	108,28	73,52	152,10	137,57	104,75

	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	81,60	55,03	37,26	77,49	63,66	58,97
-	Đất thủy lợi	9,30	34,82	24,79	23,66	41,39	20,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,02	0,50	0,54	1,37	1,04	2,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,93	0,17	0,31	0,30	0,24	1,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	7,56	6,88	2,28	5,08	4,02	9,97
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	16,24	1,88	1,61	1,75	2,26	1,31
-	Đất công trình năng lượng	0,82	0,12	0,73	22,31	0,08	1,25
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,38	0,04	0,03	0,03	0,08	0,04
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa			0,84	4,63	16,44	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,04	1,14	0,40	1,58	0,53	1,53
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,38	1,33	0,30	1,75	0,43	1,73
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	3,72	4,49	4,33	11,00	7,10	3,48
-	Đất chợ	2,17	1,86	0,09	1,12	0,28	2,43
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,76	0,66	0,03	1,62		0,43
2.14	Đất ở tại nông thôn						
2.15	Đất ở tại đô thị	77,30	81,20	44,17	110,02	63,89	86,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,01	0,75		1,57	0,93	0,94
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,10	0,07	0,25	0,02		0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	9,35	35,25	49,90	82,58	68,31	50,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,14	0,58	0,15	0,46	1,35	1,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						1,06
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác			0,30	5,36		0,11
2.23	Đất công trình công cộng khác						
3	Đất chưa sử dụng				5,37	3,40	0,78

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thát Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	350,50	256,65	473,07	761,88	617,43	370,64
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	146,85	185,17	283,65	399,06	313,08	192,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>129,87</i>	<i>184,12</i>	<i>283,65</i>	<i>399,06</i>	<i>313,08</i>	<i>191,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	18,83	16,40	17,66	81,23	11,27	64,11

1.3	Đất trồng cây lâu năm	57,61	37,35	130,88	48,01	87,07	69,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	20,30			166,73	76,48	
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	78,01			38,40	18,31	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	28,90	17,73	40,88	26,05	109,59	43,68
1.8	Đất nông nghiệp khác				2,40	1,64	0,85
2	Đất phi nông nghiệp	147,34	144,92	272,41	377,02	519,42	244,42
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng			0,04	3,37	10,05	
2.2	Đất an ninh		0,18	0,11		0,05	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cụm công nghiệp						49,74
2.6	Đất thương mại, dịch vụ			1,01	2,33	24,28	1,48
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,57	3,72	17,80	8,49	11,02	7,46
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	6,42	1,26		10,35	6,13	0,81
2.10	Đất phát triển hạ tầng	50,29	53,73	122,82	189,67	318,25	102,93
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>21,40</i>	<i>26,58</i>	<i>63,37</i>	<i>84,52</i>	<i>94,18</i>	<i>54,50</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>14,81</i>	<i>20,04</i>	<i>46,74</i>	<i>55,05</i>	<i>39,36</i>	<i>37,41</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,52</i>	<i>0,31</i>	<i>0,46</i>	<i>0,85</i>	<i>0,91</i>	<i>1,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,12</i>	<i>0,26</i>	<i>0,08</i>	<i>0,31</i>	<i>0,93</i>	<i>0,18</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>1,87</i>	<i>2,08</i>	<i>3,16</i>	<i>2,30</i>	<i>10,98</i>	<i>2,07</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>1,55</i>	<i>0,88</i>	<i>0,99</i>	<i>1,44</i>	<i>3,19</i>	<i>1,77</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,08</i>	<i>0,15</i>	<i>0,20</i>	<i>9,14</i>	<i>121,50</i>	<i>0,41</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,06</i>	<i>0,04</i>	<i>0,09</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	<i>3,89</i>					
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>0,16</i>	<i>0,08</i>	<i>0,27</i>	<i>25,70</i>	<i>34,54</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>0,10</i>	<i>0,28</i>	<i>0,07</i>	<i>1,08</i>	<i>0,41</i>	<i>1,14</i>
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>5,59</i>	<i>3,04</i>	<i>7,16</i>	<i>8,63</i>	<i>10,72</i>	<i>4,11</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>0,16</i>		<i>0,26</i>	<i>0,60</i>	<i>1,44</i>	
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				1,56	1,74	0,07
2.14	Đất ở tại nông thôn				67,13	93,03	42,71
2.15	Đất ở tại đô thị	41,96	54,75	57,65			
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,43	0,42	0,89	0,74	0,52	0,70
2.17	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp			0,05		0,26	0,37

2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,17	0,19	0,89	0,76	0,85	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	33,50	27,90	65,73	90,66	49,04	32,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng		2,77	4,33	1,94	4,12	5,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác			1,08			
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác						
2.23	Đất công trình công cộng khác					0,06	
3	Đất chưa sử dụng	0,04	3,88		0,02		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoành Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp	434,90	782,99	476,78	436,46	271,25	436,82
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	293,05	400,42	298,69	185,20	142,92	303,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>286,73</i>	<i>400,42</i>	<i>298,69</i>	<i>185,20</i>	<i>142,92</i>	<i>303,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	88,24	21,11	4,39	88,16	12,61	7,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33,68	58,81	75,34	106,16	67,06	66,99
1.4	Đất rừng phòng hộ		105,12	27,28	8,17		
1.5	Đất rừng đặc dụng		97,11		27,55		
1.6	Đất rừng sản xuất		70,65	35,31	1,72	41,96	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	19,94	27,84	35,76	18,60	6,69	58,89
1.8	Đất nông nghiệp khác		1,92		0,90		
2	Đất phi nông nghiệp	246,74	200,02	193,95	262,66	144,31	268,49
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng			0,03		0,01	
2.2	Đất an ninh					0,18	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,06	0,04		4,02		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,07	0,69	3,64	1,56	7,27	2,77
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,07		5,70			
2.10	Đất phát triển hạ tầng	97,44	99,48	101,90	144,13	53,42	111,02
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>48,70</i>	<i>46,19</i>	<i>59,77</i>	<i>73,47</i>	<i>20,82</i>	<i>42,72</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>35,49</i>	<i>38,13</i>	<i>30,25</i>	<i>54,22</i>	<i>23,18</i>	<i>56,37</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,51</i>	<i>0,27</i>	<i>0,21</i>	<i>3,05</i>	<i>0,48</i>	<i>0,38</i>

-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,21	0,27	0,16	0,19	0,18	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,40	2,59	2,14	2,88	1,45	2,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1,60	1,05	1,48	2,53	2,36	0,87
-	Đất công trình năng lượng	0,22	0,39	0,42	0,33	0,13	0,05
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,03	0,16	0,02	0,03	0,12	0,02
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,31	0,34	0,36	0,45	0,20	
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,05	1,02	0,60	1,48	0,10	0,96
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5,16	8,84	6,03	5,38	4,41	7,01
-	Đất chợ	2,78	0,22	0,46	0,13		0,27
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,81		0,02	2,70	0,05	
2.14	Đất ở tại nông thôn	63,29	65,01	47,32	81,15	28,80	63,73
2.15	Đất ở tại đô thị						
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,76	0,41	0,50	0,76	0,60	0,36
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,01	0,25	0,09			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,98	0,44	0,13	0,34	0,43	0,18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	77,03	32,97	23,06	27,74	53,32	87,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,20	0,73	11,56	0,26	0,16	1,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						0,92
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác					0,08	0,07
2.23	Đất công trình công cộng khác						
3	Đất chưa sử dụng		0,07	3,44		2,85	

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Lưu	Phường An Phú	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	423,09	4,12	90,27	3,99	1,75	7,09
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	330,10	3,43	81,57	2,49	1,25	3,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	330,06	3,43	81,57	2,49	1,25	3,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,88	0,20	4,33	0,10	0,25	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	43,68	0,28	3,08		0,25	2,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,73		1,20	1,40		

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,70	0,21	0,09			0,60
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34,33	0,06	6,59	0,12		0,38
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,23					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	22,13	0,06	3,86	0,10		0,38
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	8,03		0,75	0,02		
-	Đất thủy lợi	DTL	12,50	0,06	2,66	0,08		0,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,06					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,10					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,05		0,45			
-	Đất chợ	DCH	0,17					
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,00					
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	0,66			0,02		
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,68					
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						

2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,54		2,73		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,09				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

TT	Chỉ tiêu	Phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thù
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	57,22	11,14	16,70	4,00	0,26	35,67
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	49,59	4,44	16,18	1,32	0,01	31,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>49,59</i>	<i>4,44</i>	<i>16,18</i>	<i>1,28</i>	<i>0,01</i>	<i>31,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,15	0,14	0,25	0,28	0,25	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7,29	4,16	0,27	2,40		3,54
1.4	Đất rừng phòng hộ		2,40				
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,19					0,55
1.8	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	5,23	0,19	1,87	0,73		2,60
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,04					0,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2,98	0,19	1,87	0,10		2,01
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>0,79</i>	<i>0,09</i>	<i>1,05</i>	<i>0,07</i>		<i>1,50</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>2,16</i>		<i>0,83</i>	<i>0,03</i>		<i>0,51</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>		<i>0,10</i>				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>						

-	Đất công trình năng lượng	0,03					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
-	Đất chợ						
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.13	Đất ở tại nông thôn						
2.14	Đất ở tại đô thị				0,63		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2,21					0,20
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng						0,01
2.20	Đất phi nông nghiệp khác						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thát Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	4,97	1,98	12,50	23,78	32,09	49,71
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	3,26	1,06	7,80	12,23	18,55	42,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3,26</i>	<i>1,06</i>	<i>7,80</i>	<i>12,23</i>	<i>18,55</i>	<i>42,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,40	0,02	0,90	1,18	6,25	0,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,31	0,70	1,76	1,69	0,24	5,53
1.4	Đất rừng phòng hộ				8,68	7,05	
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		0,20	2,04			1,04
1.8	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	1,91	0,18	2,21	0,16	3,79	3,31
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						

2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,91		0,00			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng			0,69	0,16	2,50	3,21
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông			0,15	0,03	1,18	1,80
-	Đất thủy lợi			0,54	0,01	1,15	1,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế				0,12		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
-	Đất công trình năng lượng			0,00			0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa,						
-	Đất chợ					0,17	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.13	Đất ở tại nông thôn					0,90	0,02
2.14	Đất ở tại đô thị			0,01			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,18	0,11		0,39	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối			1,40			
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng						0,08
2.20	Đất phi nông nghiệp khác						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoàn Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp	0,67	8,04	1,48	47,00	1,29	7,39
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	0,64	5,60	0,78	36,64	0,24	5,00

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,64</i>	<i>5,60</i>	<i>0,78</i>	<i>36,64</i>	<i>0,24</i>	<i>5,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,01	0,50		3,70	1,00	2,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,00	1,45	0,50	6,64	0,02	
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,02	0,50	0,20	0,02	0,03	
1.8	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	0,02	1,61	0,11	2,95		0,30
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng						
2.2	Đất an ninh						
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				0,82		0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng		1,60	0,10	2,10		0,22
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>			<i>0,05</i>	<i>0,50</i>		<i>0,05</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>		<i>1,60</i>	<i>0,05</i>	<i>0,90</i>		<i>0,17</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>						
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>						
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>						
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>						
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>				<i>0,10</i>		
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>						
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>				<i>0,60</i>		
-	<i>Đất chợ</i>						
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng						
2.13	Đất ở tại nông thôn	0,02	0,01	0,01	0,03		
2.14	Đất ở tại đô thị						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						

2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng						
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.22	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	468,81	4,12	92,29	3,99	1,98	7,09
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	364,77	3,43	83,55	2,49	1,25	3,87
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>364,73</i>	<i>3,43</i>	<i>83,55</i>	<i>2,49</i>	<i>1,25</i>	<i>3,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	31,40	0,20	4,37	0,10	0,25	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	45,81	0,28	3,08		0,48	2,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,73		1,20	1,40		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,10	0,21	0,09			0,60
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	8,95		1,73			0,05

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thù
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	57,79	13,25	16,70	5,20	6,13	36,60
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	50,16	5,73	16,18	2,52	0,01	32,41

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	50,16	5,73	16,18	2,48	0,01	32,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,15	0,14	0,25	0,28	6,12	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7,29	4,68	0,27	2,40		3,54
1.4	Đất rừng phòng hộ		2,40				
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,19	0,30				0,55
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,48	0,02		0,10		1,21

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thát Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	6,78	1,98	12,91	25,85	56,36	50,71
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	3,26	1,06	8,21	14,02	41,62	43,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3,26	1,06	8,21	14,02	41,62	43,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,21	0,02	0,90	1,18	6,35	0,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,31	0,70	1,76	1,97	1,34	5,53
1.4	Đất rừng phòng hộ				8,68	7,05	
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		0,20	2,04			1,04
1.8	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,91		0,30	0,04	1,55	0,25

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoàn Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	0,67	8,04	1,48	49,63	1,89	7,39
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	0,64	5,60	0,78	39,07	0,24	5,00

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	0,64	5,60	0,78	39,07	0,24	5,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,01	0,50		3,80	1,60	2,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,00	1,45	0,50	6,64	0,02	
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,02	0,50	0,20	0,12	0,03	
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở			0,09	1,00		0,22

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Minh Tân	Phường Tân Dân	Xã Lê Ninh	Xã Hoàng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa.	LUA					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,20	1,73	2,22	0,07	0,18
2.1	Đất an ninh	CAN	0,18				0,18
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04			0,04	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,95	1,73	2,22		
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,03			0,03	
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,03			0,03	

5. Vị trí, diện tích, loại đất cụ thể được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Kinh Môn.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Kinh Môn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Kinh Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- CVVP: Cao Cường, V Cường, Minh;
- Lưu: VT.KTN (15b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản